

Số: 50 /2015/TT-BYT

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định việc kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ quy định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư Quy định việc kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nước ăn uống* là nước dùng cho các mục đích ăn uống, chế biến thực phẩm do các cơ sở cung cấp nước cung cấp, bảo đảm chất lượng theo các quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.

2. *Nước sinh hoạt* là nước sử dụng cho các mục đích sinh hoạt thông thường, không sử dụng để ăn uống trực tiếp hoặc dùng cho chế biến thực phẩm do các cơ sở cung cấp nước cung cấp, bảo đảm chất lượng theo các quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.

3. *Nước hộ gia đình* là nước do hộ gia đình tự khai thác và lưu trữ để sử dụng làm nước sinh hoạt.

4. *Nội kiểm* là việc thực hiện các quy định bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước do cơ sở cung cấp nước tự thực hiện, bao gồm kiểm tra vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu, vệ sinh ngoại cảnh, vệ sinh hệ thống sản xuất nước; xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm theo quy định; lập và quản lý hồ sơ theo dõi vệ sinh, chất lượng nước.

5. *Ngoại kiểm* là kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp thực hiện, bao gồm kiểm tra vệ sinh chung; kiểm tra việc thực hiện chế độ nội kiểm; xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm.

6. *Cơ sở cung cấp nước* là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, kinh doanh, cung cấp nước ăn uống, nước sinh hoạt.

7. *Nước thành phẩm* là sản phẩm nước đã kết thúc công đoạn cuối cùng của quá trình xử lý nước và được đưa vào mạng lưới đường ống hoặc phương tiện phân phối nước để cung cấp cho tổ chức, cá nhân sử dụng.

Điều 3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước

1. Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh); Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện) thực hiện chức năng y tế dự phòng có thẩm quyền kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước của các cơ sở cung cấp nước.

2. Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Trạm Y tế xã) có thẩm quyền kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước đối với các hình thức cấp nước hộ gia đình.

Chương II

KIỂM TRA VỆ SINH, CHẤT LƯỢNG NƯỚC CỦA CƠ SỞ CUNG CẤP NƯỚC

Mục 1

NỘI KIỂM VỆ SINH, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Điều 4. Kiểm tra vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu

1. Đối với cơ sở cung cấp nước sử dụng nguồn nước ngầm:

a) Phạm vi kiểm tra: trong bán kính tối thiểu 25m tính từ điểm khai thác nước ngầm nguyên liệu.

b) Nội dung kiểm tra:

- Tường rào bảo vệ xung quanh.

- Các công trình xây dựng (kể cả công trình của cơ sở cung cấp nước).

- Hệ thống đường ống nước, cống, kênh mương, rãnh nước thải chạy qua hoặc đổ vào khu vực bảo vệ nguồn nước.

- Các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khai thác tài nguyên khoáng sản.

- Chất thải, rác thải, nước thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

c) Phương pháp đánh giá: theo Phiếu chấm điểm nguy cơ quy định tại Mẫu số 01 - Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với cơ sở cung cấp nước sử dụng nguồn nước sông:

a) Phạm vi kiểm tra: trong bán kính tối thiểu 200m từ điểm lấy nước lên thượng nguồn, tối thiểu 100m từ điểm lấy nước xuống hạ nguồn và 100m về phía hai bên bờ sông tính từ mực nước cao nhất của sông.

b) Nội dung kiểm tra:

- Biển báo giới hạn khu vực bảo vệ nguồn nước.

- Bộ phận chắn rác tại điểm thu nước.

- Bền đò, bến phà hoặc phương tiện thủy nội địa neo đậu.

- Các công trình xây dựng (kể cả công trình của cơ sở cung cấp nước).

- Các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khai thác tài nguyên khoáng sản, khai thác dịch vụ, nuôi trồng thủy sản.

- Hệ thống đường ống nước, cống, kênh mương, rãnh nước thải chạy qua hoặc đổ vào khu vực bảo vệ nguồn nước.

- Chất thải, rác thải, nước thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

c) Phương pháp đánh giá: theo Phiếu chấm điểm nguy cơ quy định tại Mẫu số 02 - Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với cơ sở cung cấp nước sử dụng nguồn nước từ hồ chứa nước:

a) Phạm vi kiểm tra: trong bán kính tối thiểu 300m từ điểm lấy nước;

b) Nội dung kiểm tra: theo quy định của Điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

c) Phương pháp đánh giá: theo Phiếu chấm điểm nguy cơ quy định tại Mẫu số 03 - Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kiểm tra vệ sinh ngoại cảnh của cơ sở cung cấp nước

1. Phạm vi kiểm tra: toàn bộ bên trong tường rào bảo vệ của cơ sở cung cấp nước.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải;

b) Các công trình vệ sinh: tình trạng hợp vệ sinh của các nhà tiêu (nhà vệ sinh).

3. Phương pháp đánh giá: điền thông tin theo Phiếu nội kiểm vệ sinh, chất lượng nước quy định tại Mẫu số 01 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Kiểm tra vệ sinh hệ thống sản xuất nước của cơ sở cung cấp nước

1. Phạm vi kiểm tra: toàn bộ hệ thống sản xuất nước.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Các bể, bồn, hồ chứa nước nguyên liệu, nước thành phẩm;

b) Các trạm bơm nước;

c) Hệ thống khử sắt, mangan;

d) Bể keo tụ, bể lắng, bể lọc và bể chứa sau xử lý;

đ) Hệ thống khử trùng;

e) Kho hoá chất để xử lý nước: loại, tên, nguồn gốc, giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận hóa chất được dùng để khử khuẩn nước ăn uống, nước sinh hoạt (đối với hóa chất khử khuẩn) do cơ quan có thẩm quyền cấp; tình hình bảo quản; hạn sử dụng; cách sử dụng; số lượng dự trữ; sổ theo dõi tình hình sử dụng hóa chất;

g) Bộ phận pha chế hoá chất xử lý;

h) Trang bị bảo hộ lao động cá nhân theo quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Phương pháp đánh giá: điền thông tin theo Phiếu nội kiểm vệ sinh, chất lượng nước quy định tại Mẫu số 01 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm

1. Các chỉ tiêu xét nghiệm:

a) Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên: xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu thuộc các mức độ A, B, C theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

b) Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm: xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu thuộc các mức độ A, B theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

2. Việc xét nghiệm chất lượng nước phải được thực hiện tại các phòng thí nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025: 2005 về các chỉ tiêu chất lượng nước được xét nghiệm.

Điều 8. Tần suất thực hiện nội kiểm

1. Kiểm tra định kỳ:

a) Kiểm tra hàng ngày vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu, vệ sinh ngoại cảnh, vệ sinh hệ thống sản xuất nước theo Phiếu nội kiểm vệ sinh, chất lượng nước quy định tại Mẫu số 01 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tần suất xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm:

- Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên: xét nghiệm ít nhất 01 lần/01 tuần các chỉ tiêu thuộc mức độ A; xét nghiệm ít nhất 01 lần/06 tháng các chỉ tiêu thuộc mức độ B; xét nghiệm ít nhất 01 lần/02 năm các chỉ tiêu thuộc mức độ C.

- Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm: xét nghiệm ít nhất 01 lần/03 tháng các chỉ tiêu thuộc mức độ A; xét nghiệm ít nhất 01 lần/06 tháng các chỉ tiêu thuộc mức độ B.

2. Kiểm tra đột xuất: khi có sự cố về môi trường; khi kết quả kiểm tra vệ sinh nguồn nước cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm; khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước thành phẩm hoặc khi có các yêu cầu đặc biệt khác.

Điều 9. Trường hợp không bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước

Trường hợp vệ sinh, chất lượng nước không bảo đảm theo quy định, cơ sở cung cấp nước phải thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Khắc phục ngay các nguyên nhân gây nên việc vệ sinh, chất lượng nước không bảo đảm và báo cáo kết quả khắc phục cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Thông tư này.

2. Trường hợp không khắc phục được phải báo cáo ngay cho cơ quan chủ quản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chính quyền địa phương nơi đặt cơ sở cung cấp nước và Sở Y tế để có biện pháp giải quyết hoặc xem xét dừng việc sản xuất và cung cấp nước.

Điều 10. Hồ sơ theo dõi, quản lý vệ sinh, chất lượng nước

Cơ sở cung cấp nước phải lập và quản lý hồ sơ theo dõi vệ sinh, chất lượng nước gồm:

1. Kết quả kiểm tra, xét nghiệm chất lượng nước nguyên liệu và nước thành phẩm của cơ sở cung cấp nước trước khi đưa vào vận hành sản xuất.

2. Kết quả kiểm tra vệ sinh định kỳ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 Thông tư này; kết quả kiểm tra vệ sinh đột xuất.

3. Kết quả xét nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

4. Kết quả xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm định kỳ, đột xuất.

5. Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước thành phẩm (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

6. Báo cáo, tài liệu về thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

Mục 2

NGOẠI KIỂM VỆ SINH, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Điều 11. Kiểm tra vệ sinh chung

1. Nội dung kiểm tra: bao gồm kiểm tra vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu, vệ sinh ngoại cảnh và vệ sinh hệ thống sản xuất nước thực hiện theo quy định tại các điều 4, 5 và 6 Thông tư này.

2. Phương pháp đánh giá: điền thông tin theo Phiếu ngoại kiểm vệ sinh, chất lượng nước quy định tại Mẫu số 02 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Kiểm tra việc thực hiện chế độ nội kiểm

1. Nội dung kiểm tra:

- a) Hồ sơ theo dõi, quản lý vệ sinh, chất lượng nước;
- b) Tần suất thực hiện chế độ nội kiểm;
- c) Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo vệ sinh, chất lượng nước.

2. Phương pháp đánh giá: điền thông tin theo Phiếu ngoại kiểm vệ sinh, chất lượng nước quy định tại Mẫu số 02 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm

1. Các chỉ tiêu xét nghiệm: theo Khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

2. Việc xét nghiệm chất lượng nước được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được công nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025: 2005 về các chỉ tiêu chất lượng nước được xét nghiệm.

Điều 14. Tần suất thực hiện ngoại kiểm

1. Kiểm tra định kỳ:

a) Ít nhất 01 lần/01 năm kiểm tra vệ sinh chung và việc thực hiện chế độ nội kiểm của cơ sở cung cấp nước;

b) Ít nhất 01 lần/01 năm xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm đối với các chỉ tiêu thuộc các mức độ A, B; ít nhất 01 lần/02 năm xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ C.

2. Kiểm tra đột xuất: khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình vệ sinh, chất lượng nước định kỳ, đột xuất của cơ sở cung cấp nước; khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến vệ sinh, chất lượng nguồn nước; khi kết quả kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ

cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm; khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước hoặc khi có các yêu cầu đặc biệt khác.

Điều 15. Trường hợp không bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước

Trường hợp kết quả ngoại kiểm, theo dõi, giám sát cho thấy vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước không bảo đảm theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các việc sau đây:

1. Yêu cầu cơ sở cung cấp nước phải khắc phục ngay các nguyên nhân gây nên việc vệ sinh, chất lượng nước không bảo đảm và báo cáo kết quả khắc phục.

2. Theo dõi việc khắc phục của cơ sở cung cấp nước. Trường hợp không khắc phục được cần báo cáo hoặc thông báo cho chính quyền địa phương nơi đặt cơ sở cung cấp nước để có biện pháp giải quyết hoặc xem xét dừng việc sản xuất và cung cấp nước.

Điều 16. Số lượng và vị trí lấy mẫu nước xét nghiệm (áp dụng cho nội kiểm và ngoại kiểm)

1. Mỗi lần xét nghiệm lấy ít nhất 03 mẫu nước thành phẩm của cơ sở cung cấp nước.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa sau xử lý tại cơ sở cung cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu tại vòi sử dụng ngẫu nhiên trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước), 01 mẫu tại vòi sử dụng ngẫu nhiên cuối mạng lưới đường ống phân phối.

3. Lấy thêm 01 mẫu bổ sung trong mạng lưới đường ống phân phối đối với cơ sở cung cấp nước tập trung cho từ 100.000 dân trở lên và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu để xét nghiệm.

4. Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương (dân số, hệ thống cung cấp nước, điều kiện kinh tế, năng lực xét nghiệm, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh lưu hành) có thể tăng số lượng mẫu nước lấy để xét nghiệm.

Chương III

KIỂM TRA VỆ SINH, CHẤT LƯỢNG NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH

Điều 17. Kiểm tra nguồn nước máng lằn, nước tự chảy

1. Phạm vi kiểm tra: trong khoảng cách tối thiểu 100m từ nơi lấy nước lên thượng nguồn.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Hoạt động sinh hoạt (ví dụ như tắm, giặt); sản xuất, khai thác tài nguyên, khoáng sản;

b) Hoạt động nuôi trồng thủy sản;

- c) Gia súc, gia cầm hoặc các loại vật nuôi khác đến tắm, uống nước;
- d) Chất thải, rác thải, nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt;
- đ) Dụng cụ dẫn nước, chứa nước và dụng cụ lấy nước.

3. Phương pháp đánh giá: theo Phiếu kiểm tra vệ sinh nguồn nước hộ gia đình quy định tại Mẫu số 03 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Kiểm tra nguồn nước giếng đào, giếng khoan

1. Phạm vi kiểm tra: trong bán kính tối thiểu 10m tính từ tâm giếng.
2. Nội dung kiểm tra:
 - a) Nắp đậy, thành giếng, cổ giếng, vách giếng (thân giếng), sân giếng;
 - b) Dụng cụ lấy nước;
 - c) Rãnh thoát nước thải và điểm đổ nước thải;
 - d) Nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi;
 - đ) Bãi rác và các nguồn gây ô nhiễm khác;
 - e) Dụng cụ bơm nước (nếu có).

3. Phương pháp đánh giá: theo Phiếu kiểm tra vệ sinh nguồn nước hộ gia đình quy định tại Mẫu số 03 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Kiểm tra hệ thống thu hứng, lưu trữ nước mưa và các hình thức lưu trữ nước như bể, chum, vại, lu, khạp

1. Nội dung kiểm tra:
 - a) Bề mặt hứng nước và máng dẫn nước;
 - b) Hộp hoặc ga ngăn rác;
 - c) Nắp đậy bể; thành bể; tình trạng vệ sinh trong bể;
 - d) Dụng cụ lấy nước.

2. Phương pháp đánh giá: theo Phiếu kiểm tra vệ sinh nguồn nước hộ gia đình quy định tại Mẫu số 03 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Kiểm tra khu vực xử lý nước (nếu có)

1. Nội dung kiểm tra: tình trạng vệ sinh khu vực xử lý nước hiện có của hộ gia đình như: giàn mưa, bể lọc, vật liệu trong bể lọc, dụng cụ chứa nước và lấy nước sau xử lý.

2. Phương pháp đánh giá: theo Phiếu kiểm tra vệ sinh nguồn nước hộ gia đình quy định tại Mẫu số 03 - Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước

1. Kiểm tra chất lượng nước trước khi đưa vào sử dụng: do hộ gia đình tự thực hiện.

2. Kiểm tra định kỳ và đột xuất:

a) Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện;

b) Tùy theo tình hình thực tế của địa phương (dân số; điều kiện địa lý, kinh tế; nguồn nhân lực; năng lực xét nghiệm, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh lưu hành), cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định số lượng hộ gia đình được kiểm tra trên địa bàn và tần suất kiểm tra.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra vệ sinh nơi khai thác nước và vệ sinh khu vực xử lý nước;

b) Xét nghiệm chất lượng nước: lấy mẫu nước đầu vòi sử dụng hoặc vật dụng chứa, lưu trữ nước của hộ gia đình và xét nghiệm tại các phòng thí nghiệm được công nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025: 2005 về các chỉ tiêu chất lượng nước được xét nghiệm. Các chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt do Bộ Y tế ban hành.

Điều 22. Trường hợp không bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước

Trong trường hợp vệ sinh, chất lượng nước hộ gia đình không bảo đảm, yêu cầu hộ gia đình tiến hành ngay các biện pháp khắc phục sự cố. Trường hợp không khắc phục được, hộ gia đình phải dừng sử dụng nguồn nước không bảo đảm chất lượng và thông báo ngay với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gia đình đó cư trú để có biện pháp giải quyết.

Chương IV

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 23. Công bố thông tin về vệ sinh, chất lượng nước thành phẩm

1. Công bố kết quả xét nghiệm nội kiểm:

a) Nội dung công bố: ngay sau khi có kết quả xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm định kỳ hoặc đột xuất, cơ sở cung cấp nước phải có trách nhiệm tổng hợp tóm tắt các kết quả xét nghiệm sau đây để công bố thông tin chất lượng nước thành phẩm:

- Tổng số mẫu xét nghiệm.
- Tổng số mẫu đạt quy chuẩn.
- Tổng số chỉ tiêu xét nghiệm.
- Tổng số chỉ tiêu đạt quy chuẩn.
- Các chỉ tiêu không đạt: tổng số chỉ tiêu, kết quả xét nghiệm, vị trí lấy mẫu nước.
- Biện pháp và thời gian khắc phục trong trường hợp không đạt vệ sinh, chất lượng nước.

Khuyến khích các cơ sở cung cấp nước công bố thông tin chi tiết toàn bộ kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu xét nghiệm chất lượng nước.

b) Hình thức công bố: trong thời hạn 3 ngày, sau khi có kết quả, cơ sở cung cấp nước phải có trách nhiệm đăng thông báo kết quả xét nghiệm chất lượng nước trước cổng cơ sở cung cấp nước và một trong các hình thức công bố sau:

- Công bố kết quả xét nghiệm chất lượng nước trên trang thông tin điện tử của cơ sở cung cấp nước hoặc cơ quan chủ quản (nếu có).

- Đăng tải kết quả xét nghiệm chất lượng nước trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Thông báo và công bố kết quả kiểm tra ngoại kiểm vệ sinh, chất lượng nước:

a) Kết quả kiểm tra ngoại kiểm vệ sinh, chất lượng nước được thông báo bằng văn bản cho:

- Đối tượng được kiểm tra.

- Cơ quan chủ quản của đối tượng được kiểm tra và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại địa phương.

b) Kết quả kiểm tra ngoại kiểm vệ sinh, chất lượng nước được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ sở cung cấp nước hoặc cơ quan chủ quản (nếu có).

Điều 24. Chế độ báo cáo

1. Nội dung báo cáo:

a) Cơ sở cung cấp nước thực hiện báo cáo bằng văn bản theo các nội dung quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này và hình thức báo cáo bằng phần mềm giám sát chất lượng nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Bộ Y tế ban hành.

- Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên: hàng tháng báo cáo cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi cơ sở cung cấp nước đặt trụ sở.

- Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm: hàng quý báo cáo cho Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi cơ sở cung cấp nước đặt trụ sở.

b) Trạm Y tế xã thực hiện báo cáo bằng văn bản cho Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng theo các nội dung quy định tại Mẫu số 01 - Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng thực hiện báo cáo bằng văn bản cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh theo các nội dung quy định tại Mẫu số 02 - Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh thực hiện báo cáo bằng văn bản cho Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Y tế tỉnh), Viện chuyên ngành phụ trách khu vực (là một trong các viện: Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh) và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế theo các nội dung quy định tại các Mẫu số 03 và Mẫu số 04 - Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này và hình thức báo cáo bằng phần mềm giám sát chất lượng nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Bộ Y tế ban hành;

đ) Các Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là các viện chuyên ngành phụ trách khu vực) thực hiện báo cáo Cục Quản lý môi trường y tế theo các nội dung quy định tại Mẫu số 05 - Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này và hình thức báo cáo bằng phần mềm giám sát chất lượng nước.

2. Thời gian báo cáo:

- a) Báo cáo tháng được tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng;
- b) Báo cáo hàng quý được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng 3; tháng 6; tháng 9 và tháng 12;
- c) Báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo định kỳ hàng tháng:

Chậm nhất sau 07 ngày làm việc kể từ ngày khoá sổ, cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên gửi báo cáo cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh.

b) Thời hạn gửi báo cáo định kỳ hàng quý:

- Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày khoá sổ, cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm gửi báo cáo cho Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng.

- Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày khoá sổ, Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng gửi báo cáo cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, đồng thời gửi một bản cho Phòng Y tế huyện để báo cáo.

- Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày khoá sổ, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh gửi báo cáo cho Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh, Viện chuyên ngành phụ trách khu vực để báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo năm:

- Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày khoá sổ, Trạm Y tế xã gửi báo cáo định kỳ về Trung tâm Y tế huyện, đồng thời gửi một bản cho Phòng Y tế huyện để báo cáo.

- Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày khoá sổ, Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng gửi báo cáo về Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, đồng thời gửi một bản cho Phòng Y tế huyện để báo cáo.

- Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày khoá sổ, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh gửi báo cáo về Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh, Viện chuyên ngành phụ trách khu vực để báo cáo.

- Chậm nhất sau 20 ngày làm việc kể từ ngày khoá sổ, các viện chuyên ngành khu vực gửi báo cáo về Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế.

d) Thời gian gửi báo cáo đột xuất:

Báo cáo bằng điện thoại, fax hoặc thư điện tử trong vòng 24 giờ và bằng văn bản trong vòng 72 giờ kể từ khi có vấn đề đột xuất xảy ra. Trường hợp báo cáo theo yêu cầu của cấp trên, thực hiện theo đúng thời gian mà cấp trên yêu cầu phải báo cáo.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2016.

2. Thông tư này thay thế các nội dung hướng dẫn việc kiểm tra vệ sinh nước sạch, nước ăn uống quy định tại Thông tư số 15/2006/TT-BYT ngày 30/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc kiểm tra vệ sinh nước sạch, nước ăn uống và nhà tiêu hộ gia đình; các nội dung về tần suất giám sát định kỳ do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện quy định tại Điểm b Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Mục II của Phần III Chế độ giám sát chất lượng nước của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống ban hành theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế; các nội dung về tần suất giám sát định kỳ do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện quy định tại Điểm b Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Mục II của Phần III Chế độ giám sát chất lượng nước của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt ban hành theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 26. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 27. Tổ chức thực hiện

1. Cục Quản lý môi trường y tế, Bộ Y tế chịu trách nhiệm:

a) Quản lý, chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt trên phạm vi toàn quốc;

b) Tổ chức xây dựng, sửa đổi, bổ sung và trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt;

c) Tổng hợp các thông tin về chất lượng nước và báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt của các địa phương hàng năm để báo cáo Lãnh đạo Bộ Y tế;

d) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực thuộc Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong việc cấp nước ăn uống, nước sinh hoạt tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành việc thực hiện các quy định đảm bảo vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt của các cơ sở cung cấp nước.

2. Các Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm:

a) Tổng hợp, phân tích và báo cáo tình hình vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt của các tỉnh trong địa bàn phụ trách để có kế hoạch hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật;

b) Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp kỹ thuật trong công tác kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt; các giải pháp bảo đảm an toàn vệ sinh nguồn nước;

c) Hướng dẫn các địa phương về chuyên môn kỹ thuật kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt;

d) Thực hiện kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc khi có yêu cầu.

3. Sở Y tế tỉnh chịu trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc kiểm tra, giám sát vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, thành phố;

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra hoặc chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt của các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn tỉnh, thành phố;

c) Bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hàng năm) cho việc thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, thành phố.

4. Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất vệ sinh, chất lượng nước của tất cả các cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên trên địa bàn tỉnh, thành phố;

b) Phối hợp với các Trung tâm Y tế dự phòng huyện hoặc Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất vệ sinh, chất lượng nước của các cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm và cấp nước hộ gia đình trên địa bàn;

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước hộ gia đình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Trung tâm Y tế dự phòng hoặc Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất vệ sinh, chất lượng nước của tất cả các cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm;

b) Phối hợp với Trạm Y tế xã kiểm tra đột xuất tình trạng vệ sinh chung đối với các hình thức cấp nước hộ gia đình trên địa bàn;

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra vệ sinh chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Trạm Y tế xã chịu trách nhiệm:

a) Kiểm tra định kỳ và đột xuất tình trạng vệ sinh chung đối với các hình thức cấp nước hộ gia đình trên địa bàn quản lý;

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra tình trạng vệ sinh chất lượng nước đối với các hình thức cấp nước hộ gia đình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước bảo đảm cung cấp nước sạch cho người dân; ưu tiên cấp nước sạch cho các địa bàn khó khăn về nguồn nước, có nguồn nước bị ô nhiễm bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề; chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn trên địa bàn tỉnh, thành phố;

b) Bố trí ngân sách cho công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước định kỳ, đột xuất hàng năm; đầu tư nâng cấp trang thiết bị phòng xét nghiệm cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh để có đủ khả năng thực hiện xét nghiệm giám sát các chỉ tiêu theo quy định hiện hành;

c) Chỉ đạo các Sở, ngành tăng cường phối hợp liên ngành trong việc thanh tra, kiểm tra các nhà máy, cơ sở cấp nước, bể chứa các khu chung cư, khu công nghiệp, khu tập thể và các hộ gia đình. Xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm chất lượng nước theo các quy định hiện hành;

d) Chỉ đạo các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn thực hiện nghiêm túc chế độ tự kiểm tra vệ sinh chất lượng nước và các biện pháp bảo đảm chất lượng nước, công bố tình hình chất lượng nước trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết.

8. Cơ sở cung cấp nước chịu trách nhiệm:

- a) Thực hiện nội kiểm vệ sinh, chất lượng nước theo quy định hiện hành;
- b) Công bố thông tin và báo cáo kết quả nội kiểm vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- c) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo về Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- VPCP (Phòng Công báo, Cổng Thông tin điện tử CP);
- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Công an (Cục Y tế);
- Bộ Quốc phòng (Cục Quân y);
- Bộ Giao thông vận tải (Cục Y tế);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Vụ, Cục, Thanh tra Bộ Y tế;
- Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường;
- Viện Pasteur Nha Trang;
- Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh;
- Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC (02b), MT(04b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Long

Phụ lục số 01 – Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**PHIẾU CHẤM ĐIỂM NGUY CƠ
VỆ SINH NƠI KHAI THÁC NƯỚC NGUYÊN LIỆU**

(Đối với công trình sử dụng nguồn nước ngầm)

Khu vực bảo vệ nguồn nước: Trong phạm vi bán kính tối thiểu 25m đối với các giếng khoan lấy nước khai thác

	Các nội dung kiểm tra	Điểm nguy cơ
1	Thiếu tường rào bảo vệ xung quanh khu vực giếng khoan. (Có: 1 điểm; không: 0 điểm)	
2	Công trình xây dựng (kể cả công trình của trạm xử lý nước) trong khu vực bảo vệ của giếng khoan. (Có: 1; không: 0)	
3	Đường ống cống hoặc kênh mương hoặc rãnh nước thải chạy qua hoặc đổ vào khu vực bảo vệ của giếng khoan. (Có: 1; không: 0)	
4	Các hoạt động canh tác nông nghiệp (trồng cây lương thực, hoa màu...) trong khu vực bảo vệ của giếng khoan. (Có : 1; không : 0)	
5	Bãi đổ rác thải hoặc nơi tập kết rác thải trong khu vực bảo vệ của giếng khoan. (Có: 1; không: 0)	
4	Gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi trong khu vực bảo vệ của giếng khoan. (Có: 1; không: 0)	
5	Phân người hoặc phân gia súc, gia cầm hoặc xác súc vật trong khu vực bảo vệ của giếng khoan. (Có: 1; không: 0)	
6	Nhà tiêu không hợp vệ sinh trong khu vực bảo vệ của giếng khoan. (Có: 1; không: 0)	
	Cộng	

Đánh giá nguy cơ:

- 0 điểm: Chưa có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- 1 - 3 điểm: Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- ≥ 4 điểm: Có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước.

Phụ lục số 01 – Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**PHIẾU CHẤM ĐIỂM NGUY CƠ
VỆ SINH NƠI KHAI THÁC NƯỚC NGUYÊN LIỆU**
(Đối với công trình sử dụng nguồn nước sông)

Khu vực bảo vệ nguồn nước: Trong phạm vi khoảng cách tối thiểu 200m từ điểm lấy nước lên thượng nguồn, tối thiểu 100m từ điểm lấy nước xuống hạ nguồn và tối thiểu 100m về phía hai bên bờ sông tính từ mực nước cao nhất

	Các nội dung kiểm tra	Điểm nguy cơ
1	Thiếu biển báo giới hạn khu vực bảo vệ vệ sinh nguồn nước. (Có: 1 điểm; không: 0 điểm)	
2	Thiếu bộ phận chắn rác tại điểm thu nước. (Có: 1; không: 0)	
3	Công trình xây dựng (kể cả công trình của trạm xử lý nước) trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
4	Đường ống cống, kênh mương, rãnh nước thải xuống sông trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
5	Bến đò, bến phà hoặc thuyền bè đỗ, neo đậu trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
6	Hoạt động tắm giặt của con người trên trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
7	Hoạt động sản xuất, khai thác tài nguyên trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
8	Hoạt động nuôi trồng thủy sản trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
9	Gia súc, gia cầm hoặc loại vật nuôi khác tắm, uống nước trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
	Cộng	

Đánh giá nguy cơ:

- 0 điểm: Chưa có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- 1 - 3 điểm: Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- ≥ 4 điểm: Có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước.

Phụ lục số 01 – Mẫu số 03
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

PHIẾU CHẤM ĐIỂM NGUY CƠ
VỆ SINH NƠI KHAI THÁC NƯỚC NGUYÊN LIỆU
(Đối với công trình sử dụng nguồn nước từ hồ chứa nước)

Khu vực bảo vệ nguồn nước: Trong phạm vi bán kính tối thiểu 300m từ điểm lấy nước

	Các nội dung kiểm tra	Điểm nguy cơ
1	Thiếu biển báo giới hạn khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1 điểm; không: 0 điểm)	
2	Thiếu bộ phận chắn rác tại điểm thu nước. (Có: 1; không: 0)	
3	Công trình xây dựng (kể cả trạm xử lý nước) trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
4	Đường ống cống, kênh mương, rãnh nước thải vào trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
5	Thuyền bè đỗ, neo đậu trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
6	Hoạt động tắm giặt, du lịch trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
7	Hoạt động nuôi trồng thủy sản trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
8	Các hoạt động canh tác nông nghiệp (trồng cây lương thực, hoa màu...) trong khu vực bảo vệ của giếng khoan. (Có : 1 ; không : 0)	
9	Gia súc, gia cầm hoặc loại vật nuôi khác tắm, uống nước trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
10	Rác thải hoặc phân người hoặc phân gia súc hoặc xác súc vật trong khu vực bảo vệ nguồn nước. (Có: 1; không: 0)	
	Cộng	

Đánh giá nguy cơ:

- 0 điểm: Chưa có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- 1 - 3 điểm: Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- ≥ 4 điểm: Có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước.

Phụ lục số 02 – Mẫu số 01

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Tên cơ sở cung cấp nước

PHIẾU NỘI KIỂM VỆ SINH, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

(Dành cho cơ sở cung cấp nước tự kiểm tra và lưu hồ sơ theo dõi, quản lý vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Thời gian kiểm tra: ngày..... tháng năm
2. Người kiểm tra:.....
3. Số mẫu và vị trí lấy mẫu làm xét nghiệm *(nếu có)*

.....
.....

B. NỘI DUNG KIỂM TRA

I. Vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu:

1. Đối với công trình sử dụng nguồn nước ngầm:

- Điểm nguy cơ ô nhiễm nguồn nước: *(Sử dụng mẫu phiếu chấm điểm nguy cơ tại Phụ lục số 01 - Mẫu số 01)*.....

- Đánh giá: *(Có hay không có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. Mô tả chi tiết các nguy cơ)*.....

2. Đối với công trình sử dụng nguồn nước sông:

- Điểm nguy cơ ô nhiễm nguồn nước: *(Sử dụng mẫu phiếu chấm điểm nguy cơ tại Phụ lục số 01 - Mẫu số 02)*

- Đánh giá: *(Có hay không có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. Mô tả chi tiết các nguy cơ)*

3. Đối với công trình sử dụng nguồn nước từ hồ chứa nước:

- Điểm nguy cơ ô nhiễm nguồn nước: *(Sử dụng mẫu phiếu chấm điểm nguy cơ tại Phụ lục số 01 – Mẫu số 03)*

- Đánh giá: *(Có hay không có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. Mô tả chi tiết các nguy cơ)*

II. Vệ sinh ngoại cảnh cơ sở cấp nước:

.....
.....
.....
.....

III. Vệ sinh hệ thống sản xuất nước:

1. Bể/hồ chứa nước nguyên liệu:

.....
.....

2. Các trạm bơm nước thô:

.....
.....

3. Hệ thống khử sắt, mangan:

.....
.....

4. Bể keo tụ và lắng:

.....
.....

5. Bể lọc:

.....
.....

6. Hệ thống khử trùng (bao gồm bộ phận pha chế và châm hoá chất xử lý; tên hoá chất được sử dụng, liều lượng dùng, hạn sử dụng; thời gian tiếp xúc; bộ điều tiết; khuấy trộn...):

.....
.....

7. Kho hóa chất để xử lý nước (loại, tên, nguồn gốc, số đăng ký, tình hình bảo quản, hạn sử dụng, cách sử dụng, số lượng dự trữ, sổ theo dõi tình hình sử dụng hóa chất):

.....
.....

8. Thiết bị phòng hộ khi có sự cố

.....
.....

9. Bể chứa sau xử lý:

.....
.....

C. KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NƯỚC TẠI CHỖ

<i>Các chỉ tiêu</i> <i>Mã số mẫu,</i> <i>vị trí lấy mẫu</i>	<i>pH</i>	<i>Độ đục</i> <i>(NTU)</i>	<i>Clo dư</i> <i>(mg/l)</i>	<i>.....</i>	<i>Đánh giá</i> <i>(đạt/không</i> <i>đạt)</i>
<i>Giá trị giới hạn theo quy định</i> <i>hiện hành</i>	<i>6,5 - 8,5</i>	<i>≤ 2</i>	<i>0,3 - 0,5</i>		
	<i>6,0 - 8,5</i>	<i>≤ 5</i>	<i>0,3 - 0,5</i>		

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

.....
.....
.....
.....

Đ. KẾT LUẬN:

.....
.....
.....

....., ngày tháng năm

Người kiểm tra

(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 02 – Mẫu số 02
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

PHIẾU NGOẠI KIỂM VỆ SINH, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

(Dành cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mẫu này được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho cơ sở cung cấp nước ngay sau khi kiểm tra, 01 bản do đoàn kiểm tra lưu tại đơn vị)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên nhà máy nước/cơ sở cung cấp nước:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Công suất thiết kế...../ Tổng số dân được cung cấp nước:
4. Thời gian kiểm tra: ngày..... tháng năm
5. Thành phần đoàn kiểm tra:

.....
.....
.....
.....
.....

6. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước thành phẩm làm xét nghiệm: *(Có biên bản lấy mẫu kèm theo)*

.....
.....

B. TÌNH TRẠNG VỆ SINH CHUNG

I. Vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu

1. Đối với công trình sử dụng nguồn nước ngầm:

- Điểm nguy cơ ô nhiễm nguồn nước: *(Sử dụng mẫu phiếu chấm điểm nguy cơ tại Phụ lục số 01 - Mẫu số 01)*

- Đánh giá: *(Có hay không có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. Mô tả chi tiết các nguy cơ)*.....

2. Đối với công trình sử dụng nguồn nước sông:

- Điểm nguy cơ ô nhiễm nguồn nước: *(Sử dụng mẫu phiếu chấm điểm nguy cơ tại Phụ lục số 01 - Mẫu số 02)*

- Đánh giá: *(Có hay không có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. Mô tả chi tiết các nguy cơ)*

3. Đối với công trình sử dụng nguồn nước từ hồ chứa nước:

- Điểm nguy cơ ô nhiễm nguồn nước: (Sử dụng mẫu phiếu chấm điểm nguy cơ tại Phụ lục số 01 - Mẫu số 03)

- Đánh giá: (Có hay không có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. Mô tả chi tiết các nguy cơ)

II. Vệ sinh ngoại cảnh cơ sở cấp nước

.....
.....
.....

III. Vệ sinh hệ thống sản xuất nước

1. Bể/hồ chứa nước nguyên liệu:

.....
.....

2. Các trạm bơm nước thô:

.....
.....

3. Hệ thống khử sắt, mangan:

.....
.....

4. Bể keo tụ và lắng:

.....
.....

5. Bể lọc:

.....
.....

6. Hệ thống khử trùng (bao gồm bộ phận pha chế và châm hoá chất xử lý; tên hoá chất được sử dụng, liều lượng dùng, hạn sử dụng; thời gian tiếp xúc; bộ điều tiết; khuấy trộn...):

.....
.....

7. Kho hóa chất để xử lý nước (loại, tên, nguồn gốc, số đăng ký, tình hình bảo quản, hạn sử dụng, cách sử dụng, số lượng dự trữ, sổ theo dõi tình hình sử dụng hóa chất):

.....
.....

8. Thiết bị phòng hộ khi có sự cố:

.....
.....

9. Bể chứa sau xử lý:

.....
.....

C. VIỆC THỰC HIỆN NỘI KIỂM CỦA CƠ SỞ CUNG CẤP NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý vệ sinh, chất lượng nước: (Đánh giá cơ sở cung cấp nước có thực hiện đầy đủ các nội dung trong việc lập và quản lý hồ sơ vệ sinh chất lượng nước không)

.....
.....
.....

2. Tần suất thực hiện chế độ nội kiểm: (Đánh giá cơ sở cung cấp nước có thực hiện tần suất và các chỉ tiêu xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm theo quy định không)

.....
.....
.....

3. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo vệ sinh, chất lượng nước: (Đánh giá cơ sở cung cấp nước có thực hiện nghiêm túc việc công bố thông tin và báo cáo vệ sinh, chất lượng nước theo quy định không)

.....
.....
.....

D. KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NƯỚC TẠI CHỖ

<i>Các chỉ tiêu</i>					
<i>Mã số mẫu, vị trí lấy mẫu</i>	<i>pH</i>	<i>Độ đục (NTU)</i>	<i>Clo dư (mg/l)</i>	<i>.....</i>	<i>Đánh giá (đạt/không đạt)</i>
...					
...					
<i>Giá trị giới hạn theo quy định hiện hành</i>	<i>6,5 - 8,5</i>	≤ 2	<i>0,3 - 0,5</i>		
	<i>6,0 - 8,5</i>	≤ 5	<i>0,3 - 0,5</i>		

D. KẾT LUẬN

.....
.....
.....

E. KIẾN NGHỊ

.....
.....
.....

....., ngày tháng năm

Đại diện cơ sở cung cấp nước
(ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng đoàn kiểm tra
(ký, ghi rõ họ tên)

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 02 – Mẫu số 03
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

PHIẾU KIỂM TRA VỆ SINH NGUỒN NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH

A. THÔNG TIN CHUNG :

1. Tên hộ gia đình:.....
2. Thôn/làng/bản/ấp:.....Xã/phường :.....
Quận/Huyện :.....Tỉnh/thành phố :.....
3. Số nhân khẩu:.....
4. Các hình thức cung cấp nước tại hộ gia đình:.....
5. Thời gian kiểm tra:.....
6. Người kiểm tra:.....
7. Số mẫu lấy làm xét nghiệm và vị trí lấy mẫu (nếu có):

B. THÔNG TIN KIỂM TRA VỆ SINH NGUỒN NƯỚC

I. Vệ sinh nơi khai thác nước:

1. Đối với nguồn nước máng lần, nước tự chảy:

Nơi lấy nước: Trong phạm vi khoảng cách 100m từ nơi lấy nước lên thượng nguồn.

	Các nội dung kiểm tra	Điểm nguy cơ
1.1	Hoạt động tắm giặt hoặc sản xuất hoặc khai thác tài nguyên của con người (Có: 1; không: 0)	
1.2	Đường ống cống hoặc kênh mương hoặc rãnh nước thải đổ vào nguồn nước (Có: 1; không: 0)	
1.3	Hoạt động nuôi trồng thủy sản (Có:1; không: 0)	
1.4	Gia súc, gia cầm hoặc các loại vật nuôi khác đến tắm, uống nước (Có: 1; không: 0)	
1.5	Rác thải hoặc phân người hoặc phân gia súc hoặc xác súc vật (Có: 1; không: 0)	
1.6	Dụng cụ dẫn nước từ nguồn nước tới hộ gia đình bị bẩn (Có: 1; không: 0)	
1.7	Dụng cụ chứa nước, mức nước bị bẩn, ô nhiễm (Có: 1; không: 0)	
	Cộng	

Đánh giá nguy cơ:

- 0 điểm: Chưa có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- 1 – 2 điểm: Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- ≥ 3 điểm: Có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Đối với nguồn nước giếng đào:

	Các nội dung kiểm tra	Điểm nguy cơ
2.1	Khoảng cách từ giếng tới nhà tiêu gần nhất < 10m (Có: 1; không: 0)	
2.2	Khoảng cách từ giếng tới bãi rác gần nhất < 10m (Có: 1 ; không: 0)	
2.3	Khoảng cách từ giếng tới chuồng gia súc gần nhất < 10m (Có: 1; không: 0)	
2.4	Thiếu nắp đậy giếng (Có: 1; không: 0)	
2.5	Thành giếng cao <0,8m so với nền giếng (Có: 1; không: 0)	
2.6	Vách giếng bị hở, bị nứt (Có: 1; không: 0)	
2.7	Thiếu sân giếng hoặc sân giếng bị nứt hoặc hẹp hơn 1m tính từ vách giếng (Có: 1; không: 0)	
2.8	Thiếu rãnh thoát nước thải hoặc điểm đổ nước thải < 10 m (Có: 1; không: 0)	
2.9	Dụng cụ lấy nước bị bẩn hoặc được đặt trên nền giếng (Có: 1; không: 0)	
	Cộng	

Đánh giá nguy cơ:

- 0 điểm: Chưa có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- 1 – 2 điểm: Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- ≥ 3 điểm: Có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Đối với nguồn nước giếng khoan

3.1. Giếng khoan có độ sâu mực nước từ 25m trở lên:

	Các nội dung kiểm tra	Điểm nguy cơ
3.1.1	Cổ giếng bị nứt, hở hoặc rò rỉ (Có: 1; không: 0)	
3.1.2	Thiếu sân giếng hoặc sân giếng bị nứt, vỡ (Có:1; không: 0)	
3.1.3	Dụng cụ bơm nước bị bẩn hoặc hư hỏng (Có: 1; không: 0)	
	Cộng	

Đánh giá nguy cơ:

- 0 điểm: Chưa có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- 1 điểm: Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- ≥ 2 điểm: Có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước.

3.2. Giếng khoan có độ sâu mực nước dưới 25m:

	Các nội dung kiểm tra	Điểm nguy cơ
3.2.1	Cổ giếng bị nứt, hở hoặc rò rỉ (Có: 1; không: 0)	
3.2.2	Thiếu sân giếng hoặc sân giếng bị nứt, vỡ (Có:1; không: 0)	
3.2.3	Dụng cụ bơm nước bị bẩn hoặc hư hỏng (Có: 1; không: 0)	
3.2.4	Khoảng cách từ giếng tới nhà tiêu gần nhất < 10m (Có: 1; không: 0)	
3.2.5	Khoảng cách từ giếng tới bãi rác gần nhất < 10m (Có: 1; không: 0)	
3.2.6	Khoảng cách từ giếng tới chuồng gia súc gần nhất < 10m (Có: 1; không: 0)	
3.2.7	Thiếu rãnh thoát nước thải hoặc điểm đổ nước thải < 10m (Có: 1; không: 0)	
	Cộng	

Đánh giá nguy cơ:

- 0 điểm: Chưa có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- 1 - 3 điểm: Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- ≥ 4 điểm: Có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước.

4. Đối với hệ thống thu hứng, lưu trữ nước mưa:

	Các nội dung kiểm tra	Điểm nguy cơ
4.1	Mái hứng nước mưa (nếu có) có làm bằng fibro xi măng (Có:1; không: 0)	
4.2	Mái hứng nước mưa và máng dẫn nước mưa bị bẩn hoặc bị tắc nghẽn, đọng rác, lá cây, đất cát (Có: 1; không: 0)	
4.3	Thiếu hộp hoặc ga ngăn rác (Có:1; không: 0)	
4.4	Thiếu nắp đậy bể (Có:1; không: 0)	
4.5	Thành bể bị nứt, hở hoặc rò rỉ (Có: 1 điểm; không: 0)	
4.6	Rong rêu, rác, xác súc vật chết trong bể (Có:1; không: 0)	
4.7	Dụng cụ lấy nước bị bẩn hoặc được đặt trên nền đất (Có: 1; không: 0)	
	Cộng	

Đánh giá nguy cơ:

- 0 điểm: Chưa có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- 1 – 2 điểm: Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- ≥ 3 điểm: Có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước.

5. Đối với các hình thức lưu trữ nước như bể, chum, vại, lu, khạp:

	Các nội dung kiểm tra	Điểm nguy cơ
5.1	Thiếu nắp đậy (Có: 1; không: 0)	
5.2	Rong rêu hoặc rác hoặc xác súc vật chết (Có:1; không: 0)	
5.3	Dụng cụ lấy nước bị bẩn hoặc được đặt trên nền đất (Có: 1; không: 0)	
	Cộng	

Đánh giá nguy cơ:

- 0 điểm: Chưa có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- 1 điểm: Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;
- ≥ 2 điểm: Có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước.

II. Vệ sinh khu xử lý nước (nếu có):

1. Giàn mưa:

.....
.....

2. Bể lọc:

.....
.....

3. Vật liệu trong bể lọc:

.....
.....

4. Dụng cụ chứa, mức nước sau xử lý:

.....
.....

C. KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NƯỚC TẠI CHỖ:

<i>Thông số</i>	<i>pH</i>	<i>Độ đục</i>	<i>.....</i>	<i>Đánh giá</i>
<i>Mã số mẫu, vị trí</i>		<i>(NTU)</i>		<i>(đạt/không đạt)</i>
<i>Quy chuẩn hiện hành</i>	<i>6,0 - 8,5</i>	<i>≤ 5</i>		

D. KẾT LUẬN:

.....

Đ. KIẾN NGHỊ:

.....

....., ngày tháng năm

Đại diện hộ gia đình
(ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng đoàn kiểm tra
(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Tên cơ sở cung cấp nước

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày ... tháng ... năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước thành phẩm Tháng.... năm....(đối với cơ sở có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên) hoặc Quý.... năm (đối với cơ sở có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm)

(Dùng cho cơ sở cung cấp nước)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở cung cấp nước:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Công suất thiết kế:...../ Tổng số dân được cung cấp nước:.....
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi rõ thông tin về các nguồn nước ngầm, nước mặt được cơ sở cung cấp nước khai thác để xử lý):

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Kết quả kiểm tra tình trạng vệ sinh

1.1. Tình trạng vệ sinh nguồn nước nguyên liệu (ghi rõ không có nguy cơ hoặc có nguy cơ, có nguy cơ cao. Nếu có nguy cơ cần mô tả cụ thể về các đặc điểm nguy cơ và các biện pháp kiểm soát, khắc phục nguy cơ đã thực hiện; kết quả khắc phục).....

1.2. Tình trạng vệ sinh ngoại cảnh cơ sở cấp nước (ghi rõ đạt hay không đạt. Nếu không đạt cần mô tả cụ thể về các vị trí và đặc điểm không đạt. Các biện pháp khắc phục và kết quả).....

1.3. Tình trạng vệ sinh hệ thống sản xuất nước (ghi rõ đạt hay không đạt. Nếu không đạt cần mô tả cụ thể về các khâu trong hệ thống sản xuất và đặc điểm không đạt. Các biện pháp khắc phục và kết quả).....

2. Kết quả xét nghiệm nước thành phẩm trong tháng (kèm theo bản chính các Phiếu ghi kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu chất lượng nước của phòng thí nghiệm. Nếu là bản sao cần có xác nhận của thủ trưởng cơ sở cung cấp nước)

- 2.1. Số mẫu, thời gian, tần suất xét nghiệm:

2.2. Kết quả xét nghiệm (Một mẫu nước làm xét nghiệm bao gồm cả các chỉ tiêu về lý, hoá học và vi sinh vật. Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các chỉ tiêu theo quy định hiện hành):

- Tổng số mẫu đạt quy chuẩn:..... Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn:.....%

- Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn:.....

Trong đó:

+ Số mẫu không đạt về lý, hóa học:.....

+ Số mẫu không đạt về vi sinh vật:.....

+ Số mẫu không đạt cả về lý, hóa học và vi sinh vật:

- Các chỉ tiêu không đạt gồm:.....

+ Tên chỉ tiêu không đạt A: kết quả xét nghiệm, thuộc mẫu nước lấy ở vị trí nào, thời điểm lấy mẫu xét nghiệm nước đó (Ví dụ Thông báo tháng 6 của nhà máy nước X công suất 10.000 m³/ngày đêm không đạt chỉ tiêu clo dư ghi như sau: Clo dư: 0,1 mg/L trong mẫu nước lấy tại hộ gia đình cuối mạng lưới. Đạt xét nghiệm tuần 1 tháng 6).

+ Tên chỉ tiêu không đạt B:.....

3. Các biện pháp khắc phục:.....

.....

4. Kết luận:.....

.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 04 - Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BYT

ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị báo cáo

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày ... tháng ... năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt

(Dùng cho Trạm y tế xã)

Báo cáo 6 tháng

Báo cáo 1 năm

1. Kết quả kiểm tra vệ sinh các hình thức cấp nước hộ gia đình.

1.1. Kết quả kiểm tra vệ sinh các hình thức cấp nước tính theo nguồn nước

	Giếng đào	Giếng khoan	Máng lán, tự chảy	Bể nước mưa	Loại khác	Cộng
Tổng số nguồn nước trên địa bàn						
Tổng số nguồn nước được kiểm tra						
Tổng số nguồn nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh						
Tỷ lệ %						

1.2. Kết quả kiểm tra vệ sinh các hình thức cấp nước tính theo hộ gia đình

	Giếng đào	Giếng khoan	Máng lán, tự chảy	Bể nước mưa	Loại khác	Cộng
Tổng số HGD trên địa bàn						
Tổng số HGD được kiểm tra						
Tổng số hộ có nguồn nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh						
Tỷ lệ %						

2. Các biện pháp xử lý đối với các hình thức cấp nước hộ gia đình không đảm bảo vệ sinh:

3. Nhận xét, kiến nghị:

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 04 - Mẫu số 02
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị báo cáo

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày ... tháng ... năm 20....

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt

(Dùng cho Trung tâm y tế huyện)

Báo cáo 6 tháng

Báo cáo 1 năm

1. Kết quả kiểm tra vệ sinh của các cơ sở cấp nước tập trung có công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm, các nguồn nước hộ gia đình.

	Cơ sở cấp nước TT	Giếng đào	Giếng khoan	Máng lán, tự chảy	Bể nước mưa	Loại khác	Cộng
Tổng số trên địa bàn							
Tổng số được kiểm tra							
Tổng số đạt tiêu chuẩn vệ sinh							
Tỷ lệ %							

2. Kết quả xét nghiệm nước của các cơ sở cấp nước tập trung có công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm, các nguồn nước hộ gia đình.

(Một mẫu nước làm xét nghiệm bao gồm cả các chỉ số về lý, hoá học và vi sinh vật. Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các chỉ tiêu theo quy định hiện hành)

Tổng số mẫu nước làm XN:(mẫu)

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn là: (mẫu). Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn là:.....%

Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn là:(mẫu)

Trong đó:

Loại chỉ tiêu xét nghiệm	Số lượng mẫu nước không đạt											
	Cơ sở cấp nước TT		Giếng Đào		Giếng khoan		Máng lán, tự chảy		Bể nước mưa		Loại khác	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Lý, hoá học												
Vi sinh vật												

3. Các biện pháp xử lý đối với các cơ sở cấp nước không đảm bảo vệ sinh, chất lượng nước:

.....
.....
.....
.....
.....

4. Nhận xét, kiến nghị

.....
.....
.....
.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 04 - Mẫu số 03
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị báo cáo
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày ... tháng ... năm 20....

BÁO CÁO

Kết quả ngoại kiểm vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt

(Dùng cho Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)

Báo cáo 6 tháng

Báo cáo 1 năm

1. Kết quả kiểm tra vệ sinh cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên:

Tổng số cơ sở cung cấp nước trên địa bàn:

Tổng số cơ sở được kiểm tra:

Tổng số lượt kiểm tra các cơ sở trong 6 tháng (12 tháng):.....

Tổng số lượt kiểm tra vệ sinh không đạt:..... chiếm tỷ lệ:%

Tổng số cơ sở kiểm tra vệ sinh có ít nhất 2 lần kiểm tra liên tiếp không đạt (tên các cơ sở không đạt):

Số cơ sở thực hiện nghiêm túc chế độ nội kiểm theo quy định:.....chiếm tỷ lệ:.....%

2. Kết quả xét nghiệm nước của nhà máy nước:

(Một mẫu nước làm xét nghiệm bao gồm cả các chỉ số về lý, hoá học và vi sinh vật. Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các chỉ tiêu theo quy định hiện hành)

Tổng số mẫu nước làm XN: (mẫu)

Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn là:(mẫu). Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn:.....%

Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn là: (mẫu)

Trong đó:

Không đạt về các chỉ tiêu lý, hoá học là: (mẫu). Tên các chỉ tiêu không đạt:.....

Không đạt về các chỉ tiêu vi sinh vật: (mẫu). Tên các chỉ tiêu không đạt:.....

Không đạt cả chỉ tiêu lý hóa và vi sinh:(mẫu)

3. Các biện pháp xử lý đối với các nhà máy nước không đảm bảo vệ sinh, chất lượng nước:

.....

4. Kết quả kiểm tra vệ sinh của các cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm, các nguồn nước hộ gia đình.

	Cơ sở cung cấp nước < 1.000m ³ /ngày	Giếng đào	Giếng khoan	Máng lán, tự chảy	Bể nước mưa	Loại khác	Cộng
Tổng số trên địa bàn							
Tổng số được kiểm tra							
Tổng số đạt tiêu chuẩn vệ sinh							
Tỷ lệ %							

5. Kết quả xét nghiệm nước của các cơ sở cấp nước tập trung có công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm, các nguồn nước hộ gia đình.

(Một mẫu nước làm xét nghiệm bao gồm cả các chỉ số về lý, hoá học và vi sinh vật. Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các chỉ tiêu theo quy định hiện hành)

Tổng số mẫu nước làm XN:(mẫu)

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn là:(mẫu). Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn là:.....%

Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn là:(mẫu)

Tên các chỉ tiêu không đạt:.....

Trong đó:

Loại chỉ tiêu xét nghiệm	Số lượng mẫu nước không đạt					
	Cơ sở cấp nước TT	Giếng đào	Giếng khoan	Máng lán, tự chảy	Bể nước mưa	Loại khác
Lý, hoá học						
Vi sinh vật						

6. Các biện pháp xử lý đối với các nhà máy nước, cơ sở cấp nước không đảm bảo vệ sinh chất lượng nước:

.....

7. Nhận xét và kiến nghị:

.....

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 04 - Mẫu số 04
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị báo cáo
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày ... tháng ... năm 20....

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả nội kiểm vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt của các cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1000m³/ngày đêm trở lên

(Dùng cho Trung tâm y tế dự phòng tỉnh tổng hợp báo cáo nội kiểm của các cơ sở cung cấp nước)

Báo cáo Quý năm

1. Kết quả kiểm tra vệ sinh của các cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên:

Tổng số cơ sở cung cấp nước trên địa bàn:.....

Tổng số cơ sở cung cấp nước gửi báo cáo:

Tổng số cơ sở cung cấp nước đảm bảo vệ sinh chung: Tỷ lệ:%

Danh sách các cơ sở không đảm bảo vệ sinh chung ít nhất 01 lần trong quý báo cáo:

.....
.....

2. Kết quả xét nghiệm nước thành phẩm của các cơ sở cung cấp nước:

Tổng số cơ sở cung cấp nước đạt quy chuẩn trong quý báo cáo:.....

Danh sách các cơ sở không đạt quy chuẩn ít nhất 01 lần trong quý báo cáo (với mỗi cơ sở không đạt ghi rõ không đạt về các chỉ tiêu nào):.....

.....
.....

Tổng số mẫu nước làm XN của tất cả các cơ sở:

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn là: Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn là:.....%

Tổng số mẫu xét nghiệm không đạt quy chuẩn:.....

Trong đó:

Số mẫu không đạt về lý, hoá học:

Số mẫu không đạt về vi sinh vật

Số mẫu không đạt về lý, hóa học và vi sinh vật:.....

3. Các biện pháp khắc phục của cơ sở cung cấp nước không đảm bảo vệ sinh, chất lượng nước

.....

.....
4. Nhận xét:
.....
.....

5. Kiến nghị:
.....
.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 04 - Mẫu số 05
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BYT
ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị báo cáo
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày ... tháng ... năm 20....

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt

(Dùng cho các Viện chuyên ngành khu vực)

Báo cáo 6 tháng

Báo cáo 1 năm

Phần I. Thông tin chung:

Tổng số tỉnh trên địa bàn phụ trách: tỉnh. Số tỉnh có báo cáo:tỉnh.

Phần II. Tổng hợp kết quả kiểm tra vệ sinh nguồn nước của các tỉnh:

1. Kết quả kiểm tra vệ sinh của nhà máy nước, cơ sở cấp nước tập trung có công suất thiết kế từ 1000m³/ngày đêm trở lên (gọi chung là nhà máy nước):

Tổng số nhà máy nước trên địa bàn

Tổng số nhà máy nước được kiểm tra

Tổng số lượt kiểm tra các nhà máy nước trong 6 tháng (12 tháng).....

Tổng số lượt kiểm tra vệ sinh không đạt chiếm tỷ lệ

Tổng số cơ sở kiểm tra vệ sinh có ít nhất 2 lần kiểm tra liên tiếp không đạt.....

2. Kết quả xét nghiệm nước của nhà máy nước:

(Một mẫu nước làm xét nghiệm bao gồm cả các chỉ số về lý, hoá học và vi sinh vật. Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các chỉ tiêu theo qui định)

Tổng số mẫu nước làm XN: (mẫu)

Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn là: (mẫu). Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn là:.....%

Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn là: (mẫu)

Trong đó: Không đạt về các chỉ tiêu lý, hoá học là: (mẫu)

Không đạt về các chỉ tiêu vi sinh vật: (mẫu)

3. Các biện pháp xử lý đối với các nhà máy nước không đảm bảo vệ sinh, chất lượng nước:.....

4. Kết quả kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước của các cơ sở cấp nước tập trung có công suất thiết kế dưới 1000m³/ngày đêm, các nguồn nước hộ gia đình.

	Cơ sở cấp nước TT	Giếng đào	Giếng khoan	Máng lán, tự chảy	Bể nước mưa	Loại khác	Cộng
--	-------------------	-----------	-------------	-------------------	-------------	-----------	------

Tổng số trên địa bàn							
Tổng số được kiểm tra							
Tổng số đạt tiêu chuẩn vệ sinh							
Tỷ lệ %							

5. Kết quả xét nghiệm nước của các cơ sở cấp nước tập trung có công suất thiết kế dưới 1000m³/ngày đêm, các nguồn nước hộ gia đình.

(Một mẫu nước làm xét nghiệm bao gồm cả các chỉ số về lý, hoá học và vi sinh vật. Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các chỉ tiêu theo qui định hiện hành)

Tổng số mẫu nước làm XN:(mẫu)

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn là:(mẫu). Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn là:.....%

Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn là:(mẫu)

Trong đó:

Loại chỉ tiêu xét nghiệm	Số lượng mẫu nước không đạt					
	Cơ sở cấp nước TT	Giếng đào	Giếng khoan	Máng lán, tự chảy	Bể nước mưa	Loại khác
Lý, hoá học						
Vi sinh vật						

6. Các biện pháp xử lý đối với các nhà máy nước, cơ sở cấp nước không đảm bảo vệ sinh, chất lượng nước:

.....

.....

Phần III. Kết quả kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt của Viện tại các tỉnh trong khu vực:

.....

.....

Phần IV. Hoạt động nghiên cứu về vệ sinh chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt của Viện:

.....

.....

Phần V. Nhận xét và kiến nghị:

.....

.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)